

MỘT SỐ CÁCH NGƯỜI VIỆT CHỐNG ĐỒNG HÓA VĂN HÓA CỦA CÁC ĐẾ CHẾ PHƯƠNG BẮC XÂM LƯỢC NƯỚC TA DƯỚI THỜI BẮC THUỘC

NGUYỄN HỮU THỨC

Email: huuthuc55@gmail.com

Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

SOME WAYS OF THE VIETNAMESE PEOPLE'S RESISTANCE TO THE CULTURAL ASSIMILATION OF THE NORTHERN EMPIRE DURING THE NORTHERN COLONIAL PERIOD

TÓM TẮT

ABSTRACT

Theo các nhà sử học, thời Bắc thuộc ở nước ta từ năm 111 trước Công nguyên khi nhà nước Nam Việt do Triệu Đà lập ra bị nhà Hán đô hộ kéo dài đến năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán, năm 939, Ngô Quyền xưng vương mở ra thời kỳ nhà nước phong kiến Việt Nam tự chủ. Thời kỳ này kéo dài 1049 năm. Thời kỳ này, nhà Hán đô hộ nước ta đã nhất quán và triệt để thực hiện chính sách đồng hóa văn hóa người Việt theo văn hóa Hán với hai phương thức: Đồng hóa cưỡng bức và đồng hóa tự nhiên.

Không cam chịu mất nước và làm người dân nô lệ, người Việt đã phát huy tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc khôn khéo tìm cách ứng xử giải thiêng văn hóa Hán, làm thất bại âm mưu đồng hóa văn hóa của các đế chế phương Bắc. Những biện pháp người Việt dùng chống đồng hóa thành công là: giữ được tiếng nói dân tộc; duy trì tổ chức làng xã với tính cộng đồng, tự trị, tự quản; phát triển Đạo Phật; duy trì Đạo Mẫu; phát huy vai trò của người phụ nữ và tinh thần kiên định đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Từ khóa: : Cách người Việt chống đồng hóa văn hóa; Đồng hóa văn hóa dưới thời Bắc thuộc; Chống đồng hóa văn hóa

According to historians, the Northern domination period in our country began in 111 BC, when the Nam Viet state founded by Trieu Da was dominated by the Han Dynasty and lasted until 938, when Ngo Quyen defeated the Nam Han invaders, in 939, Ngo Quyen proclaimed himself king, opening the period of Vietnamese feudal autonomy. This period lasted 1049 years. During this period, the Han Dynasty colonized our country consistently and thoroughly implemented the policy of assimilating Vietnamese culture into Han culture with two methods: forced assimilation and natural assimilation.

Not willing to lose their country and enslave their people, the Vietnamese people promoted the spirit of patriotism and national pride, cleverly finding ways to desecrate Han culture, destroy the cultural assimilation plot of the Northern regime empires. The measures the Vietnamese have used to successfully fight assimilation are: maintaining the national language; maintain village organization with community, autonomy, and self-management; develop Buddhism; maintain the Mother Goddess; promote the role of women and the steadfast spirit of fighting for national independence.

Keywords: Vietnamese people's way of resisting cultural assimilation; Cultural assimilation under Northern domination; Anti-cultural assimilation

CULTURE

Chính sách được hiểu: Là những quy định chung (thành văn, còn gọi là thể chế, luật nước và bất thành văn, còn gọi là lệ tục, để hướng dẫn tư duy và hành động khi ra quyết định trong các lĩnh vực cơ bản của tổ chức. Chính sách thể hiện các quan điểm và giá trị của tổ chức nhằm giải quyết các vấn đề có tính thường xuyên, lặp lại.

Thời kỳ Bắc thuộc ở nước ta, mở đầu vào năm 111 trước Công nguyên (TCN) khi nhà nước Nam Việt do Triệu Đà lập ra bị nhà Hán đô hộ kéo dài đến năm 938, khi Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán, năm 939, Ngô Quyền xưng vương mở ra thời kỳ nhà nước phong kiến Việt Nam tự chủ (tổng 1049 năm).

Xét về mặt phân kỳ văn hóa, chúng tôi cho rằng từ năm 111 trước Công nguyên về trước nữa là thời kì thuần văn hóa Bách Việt ở phía Nam Trung Hoa vùng người Lạc Việt ở mang đậm dấu ấn văn hóa Đông Sơn.

Thời kỳ này các nước ở vùng Bách Việt đã diễn ra các cuộc giao lưu văn hóa chủ yếu là qua trao đổi hàng hóa. Sử ký Tư Mã Thiên cho biết rằng: “Thời Cao Hậu, quan đương sự xin cấm không cho người Nam Việt vào mua đồ sắt” [3, tr.662]. Triệu Đà thôn tính nước Âu Lạc, một nước có phong tục, tập quán khác mà dưới con mắt kỳ thị dân tộc, Nam Việt Vương (Triệu Đà) đã tâu với sứ giả nhà Hán: “Ở phía tây, nước Âu Lạc là nước trần truồng, cũng xưng là vương” [3, tr.663]. Nhà nước Âu Lạc bấy giờ là nhà nước có sức mạnh quân sự, điều này được ghi trong Sử ký Tư Mã Thiên: “Âu Lạc đánh nhau làm rung động nước Nam Việt” [3, tr.669].

Năm 111 TCN, nước Nam Việt, trong đó có nước Âu Lạc bị nhà Hán ở phương Bắc thôn tính, chia Nam Việt thành 9 quận. Nước ta nằm ở 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

Nhà Hán nhất quán và triệt để thực hiện chính sách đồng hóa văn hóa người Việt theo văn hóa Hán với hai phương thức:

- Đồng hóa cưỡng bức: thông qua chính sách và các biện pháp hành chính của các thứ sử, thái thú cai trị bắt buộc người dân phải tuân theo văn hóa Hán. Mở các trường dạy chữ Hán, truyền bá Nho giáo; tiếp nhận lịch của Trung Quốc; văn bản hành chính và truyền bá tri thức dùng chữ Hán; khuyến khích dân chúng thực hành phong tục, tập quán, lễ hội, tín ngưỡng của nhà Hán.

- Đồng hóa tự nhiên: những thế kỷ đầu Công Nguyên, lục địa Trung Quốc xảy ra liên miên các cuộc chiến tranh giành quyền lực của các tập đoàn phong kiến. Nhiều quan lại, tri thức, thương nhân, thầy thuốc, thợ

thủ công... đã lánh nạn chạy sang Giao Chỉ, Cửu Chân. Triều đình phương Bắc còn đưa người Hán có tội sang ở lẫn với người Việt. Quan lại, binh lính lấy vợ Việt. Điển hình là thái thú Nhâm Diên ở Cửu Chân “Cùng một lúc lấy vợ (Việt) có đến 2000 người”. [1, tr.70].

Hệ quả là thời Bắc thuộc văn hóa Hán đã ảnh hưởng khá đậm tới văn hóa Việt ngay từ những thế kỷ đầu Công Nguyên. Điều này đã được ghi trong Đại Việt sử ký toàn thư, năm 231, thái thú Hợp phủ là Tiết Tông với định kiến của kẻ cai trị khai hóa nước người có dâng sớ lên triều đình: “Vũ đế nhà Hán giết Lữ Gia mở 9 quận, đặt thứ sử Giao Chỉ, dời những người có tội ở Trung Quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy, cho học sách ít nhiều, hơi hiểu ngôn ngữ, sử và trạm qua lại, do đó trông thấy lễ hóa. Đến Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ. Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân, dạy cho cày bừa, cho đội mũ đi giày, đặt quan làm môi mới biết hôn thú, dựng nên nhà học, dạy cho lễ nghĩa. Từ đấy trở đi, hơn 400 năm, dân tình như đã khác, ... Song đất rộng, người nhiều, núi rừng hiểm trở, dễ bề làm loạn”. [1, tr.82]

Dân Việt “dễ bề làm loạn” đồng nghĩa với việc chống lại chính sách đô hộ, chính sách đồng hóa văn hóa của nhà Hán.

Một câu hỏi đặt ra là tại sao người Việt lệ thuộc vào đế chế phương Bắc suốt nghìn năm, từng là quận huyện của đế chế phương Bắc, chịu sự cai trị trực tiếp của các quan cai trị phương Bắc nhưng họ không bị đồng hóa, trở thành người phương Bắc như nhiều tộc người vùng Bách Việt, để sau này khi có điều kiện họ giành được độc lập dân tộc xây dựng nhà nước phong kiến tự chủ. Kế thừa kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi đưa ra 6 vấn đề người Việt đã khôn ngoan lựa chọn sử dụng và áp chế thành công âm mưu đồng hóa văn hóa, đồng hóa dân tộc của các vương triều phương Bắc trong nghìn năm Bắc thuộc.

1. Giữ gìn được tiếng Việt

Các nhà nghiên cứu Xô Viết và Việt Nam khi tìm tiêu chí để xác định dân tộc thường nhắc đến định nghĩa của Stalin về dân tộc: “Dân tộc là một cộng đồng người ổn định, được thành lập trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế và tâm lý, biểu hiện trong cộng đồng về văn hóa” [2, tr.357]. Như vậy, theo định nghĩa của Stalin, dân tộc có 4 tiêu chí: Tiếng nói chung, địa vực chung, kinh tế chung, trạng thái tinh thần chung. Tiêu chí tiếng nói đặt ở vị trí đầu tiên. Khởi thủy người Việt ở thời Hùng Vương đã có ngôn ngữ chung để mọi người thông tin trao đổi với nhau... Sau khi bị nhà Hán xâm lược, nhập vùng đất người Việt vào lãnh thổ nhà Hán, cử các quan sang cai trị thực hiện âm mưu

đồng hóa văn hóa người Việt theo nhà Hán, suốt thời kỳ Bắc thuộc, Văn hóa Hán và Văn hóa Việt liên tục diễn ra sự tiếp xúc, giao lưu. Vốn từ vựng của ngôn ngữ Việt không đủ để thể hiện các sự vật, hiện tượng mới khi tiếp xúc với văn hóa Hán. Nếu người Việt bỏ tiếng Việt du nhập nguyên xi ngôn ngữ Hán thì sẽ mất tiếng nói, đồng nghĩa sớm muộn dân tộc Việt cũng sẽ bị đồng hóa thành người Hán. Người Việt đã khôn ngoan tìm cách để giữ được nguyên vẹn tiếng mẹ đẻ bằng cách học và dùng chữ Hán nhưng không phát âm theo tiếng Hán. Tiếp nhận từ Hán bổ sung vào vốn ngôn ngữ Việt nhưng phiên âm chữ Hán thành từ Hán Việt. Do cách làm thông minh này mà người Việt học chữ Hán nhưng không nói theo tiếng Hán. Cho dù số từ Hán Việt trong ngôn ngữ của người Việt chiếm tỉ lệ cao. Năm 1912, Maspero, nhà nghiên cứu người Pháp cho rằng từ Hán Việt chiếm 60% tổng số từ tiếng Việt. Năm 2021, nhà nghiên cứu Cao Xuân Hạo cho rằng tỉ lệ từ Hán Việt là 70%. Người Việt mượn chữ Hán nhưng không mượn tiếng Hán mà phát âm theo cách của người Việt, theo cấu trúc ngữ pháp Việt biến từ Hán Việt trở thành từ thuần Việt. Nhờ cách làm này mà cha ông ta giữ gìn được tiếng nói của người Việt nên người Hán tuy ở lẫn với người Việt nhưng hai bên nói vẫn không hiểu nhau. Tóm lại “cách đọc chữ Hán bằng từ Hán-Việt, tức phiên âm chữ Hán thành tiếng Việt, đã giúp người Việt học được chữ Hán mà hoàn toàn không học nói tiếng Hán, qua đó bớt được nhiều khó khăn khi học thứ chữ ngoại văn này, đồng thời làm cho kho từ vựng tiếng Việt có khả năng phát triển vô hạn, cuối cùng giúp cho người Việt giữ được nguyên vẹn tiếng mẹ đẻ” [4]. Chỉ người Việt mới nghĩ ra cách đọc chữ Hán bằng từ Hán-Việt, và đây là một sáng tạo kiệt xuất về ngôn ngữ học của tổ tiên ta.

Ngôn ngữ là một thành tố tạo nên tộc người. Mất tiếng nói, ngôn ngữ tất dẫn đến mất văn hóa dân tộc. Có học giả cho rằng tiếng ta còn thì nước ta còn. Thời Bắc thuộc, cha ông ta đã giữ được tiếng nói của người Việt với âm sắc và cấu trúc ngữ pháp không như tiếng Hán. Dân tộc ta tiếp thu rất nhiều từ Hán vào tiếng nói của người Việt nhưng phát âm theo cách của người Việt, nói theo ngữ pháp của người Việt.

2. Duy trì tổ chức làng Việt

Làng là đơn vị cư trú cổ truyền ở nông thôn người Việt xuất hiện từ thời Hùng Vương, lúc bấy giờ gọi là chạ hay kê. Làng khởi thủy là nơi cư trú của một dòng họ, sau do bùng nổ dân số, một bộ phận dân chuyển khỏi làng tìm nơi cư trú mới du nhập nhiều họ khác đến cùng cư trú. Trong làng có hai mối quan hệ: quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng. Quan hệ kinh tế chung của làng là ruộng công, phân ruộng dân làng khai phá không thuộc sở hữu của riêng ai và toàn bộ tài nguyên thiên nhiên bao quanh địa bàn cư trú. Ruộng công thực hiện cơ chế “khấu phân điền”, cứ 5

đến 6 năm lại được chia lại bình quân cho các suất đinh (con trai) ở làng. Ngoài ra ruộng công còn được dành ra giao cho hộ dân canh tác lấy hoa lợi phục vụ việc thờ cúng ở đền, chùa, duy trì các sinh hoạt văn hóa truyền thống, đảm bảo an ninh trật tự, giúp đỡ những người khó khăn trong làng. Dưới thời Hùng Vương, quản lý, điều hành các công việc ở làng là Hội đồng công xã, còn gọi là Hội đồng bộ lão gồm những người cao tuổi có uy tín trong làng, do dân làng chọn cử ra. Đứng đầu Hội đồng là Bộ chính, người cao tuổi nhất, minh mẫn, có uy tín, được dân làng đồng thuận thừa nhận. Giúp việc Hội đồng bộ lão là các chức dịch tổ chức điều hành hoạt động ở làng trên cơ sở luật tục của nhà ruộng và lệ tục của làng mang tính bình đẳng, dân chủ.

Làng Việt thể hiện rõ tính cộng đồng, tự quản, tự trị. Tính cộng đồng liên kết các thành viên trong làng với nhau, biểu hiện tinh thần tập thể, hòa đồng và nếp sống dân chủ, bình đẳng. Tính tự quản, tự trị biểu hiện ở chỗ các làng tồn tại khá biệt lập với nhau, biệt lập với cả triều đình phong kiến. Làng có công làng, miếu làng, thần làng, lũy tre, duy trì nếp sống tự cung tự cấp, duy trì các sinh hoạt văn hóa, tục hèm có tính riêng biệt của mỗi làng.

Người Việt quần tụ ở những ngôi làng bảo nhau gìn giữ phong tục, tập quán, lễ nghi vốn có từ thời văn hóa Đông Sơn. Làng Việt duy trì chế độ ruộng công định kỳ phân bình quân cho các thành viên nam ở làng, sử dụng cơ chế tự quản, tự trị, quản lý con người theo tập quán pháp (lệ làng) với mô hình thân tộc (họ tộc, hàng giáp). Với những đặc điểm của làng Việt như nêu trên nên triều đình phong kiến không dễ gì can thiệp sâu, áp đặt vào các công việc của làng “Phép vua thua lệ làng”. Làng Việt trở thành pháo đài văn hóa bảo vệ bản sắc văn hóa của làng và của dân tộc Việt chống lại sự xâm nhập, cưỡng bức đồng hóa văn hóa của giới cai trị phương Bắc trong suốt thời kỳ Bắc thuộc.

3. Phát triển, đề cao đạo Phật

Sau khi nhà Hán thôn tính nước Âu Lạc của An Dương Vương, vùng đất người Lạc Việt, nhà Hán đặt thành quận Giao Chỉ. Quận Giao Chỉ thuộc vùng Bắc Bộ Việt Nam hiện nay nằm ở ngã ba đường tiếp xúc, giao lưu văn hóa với các nền văn hóa trên thế giới. Các tôn giáo thế giới và khu vực chủ động, tích cực xâm nhập vào Giao Chỉ. Thực hiện âm mưu đồng hóa người Việt, các quan cai trị người Hán cho mở các trường dạy chữ Hán để dân Việt nói tiếng Hán và đưa tư tưởng Khổng Tử, Nho giáo truyền bá vào người Việt. Lúc này đạo Phật có nguồn gốc từ Ấn Độ cũng xâm nhập vào Giao Chỉ, người Việt đã lựa chọn Đạo Phật và phát triển đạo Phật trong xã hội.

Phật giáo nhanh chóng được bản địa hóa, người Việt

CULTURE

tin và theo Đạo Phật. Đạo Phật du nhập vào Giao Chỉ từ thế kỷ 1 trước Công Nguyên, đến thế kỷ thứ 2 sau Công Nguyên vùng Luy Lâu, thủ phủ của quận Giao Chỉ đã trở thành một trung tâm Phật giáo với sự xuất hiện của các nhà sư Ấn Độ, như nhà sư Khâu Đà La đến giảng đạo. Đạo Phật vào Giao Chỉ đã kết hợp các tông phái: Thiền tông, Tịnh độ tông, Mật tông hòa cùng tín ngưỡng truyền thống của người Việt như tín ngưỡng thờ Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp điện (thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp).

Thực chất Đạo Phật là đạo của giải thoát hướng con người đến tinh thức giác ngộ chân lý, hiểu đúng bản ngã con người và thế giới xung quanh. Giáo lý Đạo Phật chứa đựng trong tam tạng:

- Kinh tạng: Các bài giảng của Đức Phật.
- Luật tạng: Nói về giới luật của người xuất gia.
- Luận tạng hay Vi Diệu pháp: Các kiến thức về tâm. Triết lý sâu xa của Đạo Phật là Tứ Thánh Đế, coi đó là chân lý giải thoát sự khổ đau của con người trong vòng nhân quả và kiếp luân hồi:
- Khô đế: Nhận thức đúng đắn các loại khổ.
- Tập đế: Nguyên nhân dẫn đến khổ đau, do tham, sân, si.
- Diệt đế: Trạng thái không có khổ đau, vô ngã, vô minh.
- Đạo đế: Con đường (bát chính đạo) để thoát khỏi khổ đau.

Với phương châm tu luyện: Giới – Định – Luật.

Nói đến Phật giáo người ta nghĩ ngay đó là đạo của Từ Bi. Từ là giá trị cơ bản và là nền tảng giáo lý của đạo Phật. Từ nghĩa là hiền hòa, vui vẻ, khoan dung, độ lượng. Bi là cảm thông, thương xót, giúp con người bớt khổ đau.

Đạo Phật quan niệm: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đề cao sự bình đẳng giữa con người với con người, không phân biệt giai cấp, giàu nghèo, sang hèn, nam nữ. Tôn trọng sự bình đẳng nam nữ thực sự là tư tưởng cách mạng trong bối cảnh đế chế phương Bắc tích cực truyền bá, áp đặt Nho giáo vào người Việt như giáo lý: Nam nữ thụ thụ bất thân, chuẩn mực đạo đức Tam tông: Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử. Đạo Phật cho rằng con người giác ngộ, giải thoát phải bắt đầu từ nền tảng tu rèn đạo đức: Từ bi, hi xả, vô ngã.

Thời Bắc thuộc Đạo Phật lan tỏa, phát triển mạnh. Vào thế kỷ thứ VI, Lý Bí (Lý Nam Đế) đã từng ở chùa tu rèn kinh sử phát cờ khởi nghĩa đánh đuổi nhà Lương xâm lược. Sau đó, một tướng dưới triều Lý Nam Đế xưng danh là Lý Phật tử kêu gọi quân dân tiếp tục đánh đuổi nhà Lương.

Cha ông ta đã nhận rõ âm mưu đồng hóa người Việt

thành người Hán của các quan cai trị nhà Hán qua việc truyền bá tư tưởng Nho giáo, mở các trường dạy học chữ Hán. Đề phá được âm mưu này, dân Việt đề cao Phật giáo đối chọi với Nho giáo, vì vậy chỉ có một bộ phận rất nhỏ con cái quan lại làm trong bộ máy cai trị chính quyền nhà Hán, thương gia theo học Nho giáo còn đại bộ phận dân chúng trong nước theo Phật giáo.

Người Giao Chỉ lựa chọn Đạo Phật, phát triển và lan tỏa những mặt tích cực của Đạo Phật có tác dụng thiết thực hạn chế những ảnh hưởng của Nho giáo do các quan cai trị nhà Hán đang tìm mọi cách truyền bá cưỡng bức vào xã hội Việt.

4. Bảo tồn, phát huy giá trị của tín ngưỡng thờ Mẫu

Người Việt cổ dưới thời Hùng Vương quan niệm vũ trụ gồm ba tầng: Trời, Đất, Nước. Cai quản mỗi tầng là các Mẹ, còn gọi là Mẫu. Người Việt tin và lập các đền thờ các Mẫu cầu mong các Mẫu phù trợ cho quốc thái dân an, cho mỗi nhà, mỗi người sức khỏe, ban phúc lành, đồng thời là một biện pháp chữa bệnh rối loạn tinh thần.

Tín ngưỡng Tam Phủ là một hình thức thờ cúng người Mẹ hóa thân ở các miền Trời, sông nước, núi rừng được hình thành trên nền tảng của tín ngưỡng thờ nữ thần. Tam Phủ là phủ thờ: Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thủy. Tứ Phủ là các phủ: Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Nhạc (Mẫu Thượng Ngàn). Trong các Mẫu, Mẫu Liễu Hạnh được tôn vinh là “Mẫu Nghi thiên hạ”.

Thực hành tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ Phủ phân bố ở nhiều địa phương, thể hiện truyền thống yêu nước, uống nước nhớ nguồn. Hệ thống điện thờ các vị thần trong điện thờ Mẫu có khoảng 70 vị thần, trong đó có nhiều vị vốn là nhân vật lịch sử được thần thánh hóa như các vị tướng dưới thời Hùng Vương, Trần Hưng Đạo là những người có tài đức, góp phần vào sự nghiệp dựng nước, giữ nước, có công đức với dân. Tín ngưỡng thờ Mẫu đề cao vai trò, giá trị của người phụ nữ.

Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu là một diễn xướng văn hóa tổng hợp mà trung tâm là nghi lễ hầu đồng. Đây là hình thức Shaman giáo nhập thân và xuất thân đáp ứng nhu cầu của dân chúng cầu sức khỏe, may mắn, thể hiện khát vọng có cuộc sống đủ đầy, an khang, thịnh vượng. Nghi lễ hầu đồng có yếu tố văn học trong những đoạn hát chầu văn, yếu tố âm nhạc qua giai điệu lời hát và âm thanh của nhạc cụ, có biểu hiện của kiểu cách các bộ trạng phục, trong đó có trang phục phụ nữ dân tộc thiểu số, có các điệu múa thiêng ở mỗi giá đồng, có nghệ thuật kiến trúc qua nơi thờ tự Mẫu.

CULTURE

Tín ngưỡng thờ Mẫu hình thành từ buổi bình minh hình thành dân tộc Việt, trở thành tín ngưỡng bản địa độc đáo của người Việt. Trong thực hành tín ngưỡng, người Việt tiếp thu hình thức shaman giáo, nghi thức cầu nhập/xuất thân. Tín ngưỡng thờ Mẫu bén rễ sâu trong đời sống tinh thần của người Việt ở mỗi làng xã. Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu được tiến hành thường xuyên thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Diễn xướng nghi lễ hầu đồng ngày một hoàn thiện trở thành sinh hoạt văn hóa truyền thống bảo lưu và phát huy các giá trị văn hóa của tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng và của nền văn hóa dân tộc.

Tín ngưỡng thờ Mẫu mang tính bản địa gắn bó với lịch sử phát triển của dân tộc thể hiện triết lý, tâm tư, tình cảm của người Việt về thế giới quan, nhân sinh quan nơi họ sinh sống. Nơi thờ Mẫu trở thành điểm duy trì các sinh hoạt văn hóa có từ thời tiền sử, nuôi dưỡng đức tin vào các vị thần tự nhiên, chống lại lễ nghi, phong tục của nhà Hán, đề cao nữ quyền.

Trong bối cảnh chính quyền cai trị phương Bắc tìm mọi cách đồng hóa người Việt, trước tiên là đồng hóa văn hóa thì việc người Việt duy trì, lan tỏa tín ngưỡng thờ Mẫu, thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu đã có tác dụng thiết thực bảo vệ văn hóa dân tộc, ngăn chặn, đẩy lùi sự xâm lăng văn hóa của đế chế phương Bắc trong suốt thời kỳ dài nghìn năm nước ta vị đô hộ.

5. Vai trò của người phụ nữ Việt

Khi nhà Hán ở phương Bắc xâm lược nước Âu Lạc, chúng đặt vùng đất của nhà nước Âu Lạc là quận, huyện của nhà Hán (quận Giao Chỉ, giao Châu). Thực hiện âm mưu đồng hóa người Việt, nhà Hán đưa các quan cai trị như Nhâm Diên, Tô Định, Tích Quang, Sĩ Nhiếp sang trực tiếp cai trị, đặt ra nhiều chính sách cưỡng bức người Việt theo văn hóa Hán.

Để cai quản người Việt rất nhiều quân lính của triều đình nhà Hán được đưa sang đồn trú ở xen kẽ với người Giao Châu, Giao Chỉ. Thời Bắc thuộc các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực dẫn đến chiến tranh liên miên ở thời Lưỡng Hán, Xuân thu chiến quốc, thời Tam quốc. Sử sách Trung quốc cho biết, thời buổi loạn lạc nên rất nhiều gia đình quan lại, nho sĩ, thương gia và các gia đình làm nghề thủ công đã tìm cách lánh nạn sang ở Giao Châu, Giao Chỉ. Hệ lụy là nhiều nam giới người Hán đã kết hôn với phụ nữ Việt. Câu hỏi đặt ra là tại sao nhiều người Hán lấy vợ Việt mà văn hóa Hán lại không bén rễ vào được xã hội Việt. Điều này là nhờ vào vai trò của người phụ nữ Việt. Phụ nữ Việt đã khôn khéo giữ được tiếng nói, duy trì các sinh hoạt văn hóa vốn có từ thời Hùng Vương trong mỗi gia đình đa văn hóa Hán – Việt. Đó là cách thức thờ cúng tổ tiên, duy trì phong tục, tập quán trong việc cưới, việc tang, nề nếp cư xử, lễ tiết trong năm. Cho dù là vợ người Hán nhưng người phụ

nữ vẫn ăn mặc trang phục của người Việt, để tóc dài, ăn trầu, nhuộm răng đen, mồng 1 hôm rằm đi lễ chùa, bảo lưu nhưng món ăn truyền thống, giữ gìn phép tắc trong cư xử xã hội. Khi sinh con, người phụ nữ Việt nuôi dạy con cái theo khuôn phép của văn hóa Việt. Các con theo mẹ nói tiếng Việt, ăn mặc, cư xử theo nếp sống của người Việt.

Một điều lý thú là trong mỗi gia đình Hán – Việt chẳng những người Việt không bị đồng hóa theo văn hóa Hán mà chính phụ nữ Việt, với vai trò nội trợ trong gia đình đã làm cho người Hán trong gia đình bị văn hóa Việt đồng hóa và kết quả là chỉ một vài thế hệ con cái người Hán trong gia đình Hán – Việt đã tiếp nhận văn hóa Việt, thành những đứa con người Việt gốc Hán.

Người phụ nữ Việt được tôn trọng “Lệnh ông không bằng công bà”. Lịch sử đã chứng minh những người phụ nữ Việt lấy chồng người Hán chỉ vài ba thế hệ sau con cái của gia đình chồng Hán vợ Việt ấy đều tự nguyện thực hành theo văn hóa của mẹ. Chính người phụ nữ Việt đã khôn khéo giải thiêng văn hóa Hán làm thất bại chính sách đồng hóa người Việt của các đế chế phương Bắc.

Chính người phụ nữ Việt với tư cách là người nội trợ trong gia đình Hán – Việt đã bảo vệ, phát huy được các giá trị văn hóa dân tộc Việt, góp phần giải rhtieng văn hóa Hán chống lại âm mưu đồng hóa người Việt thông qua làn sóng hôn nhân người Hán lấy vợ Việt.

6. Ý chí quyết tâm giành độc lập dân tộc

Không cam chịu bị mất nước, làm quận huyện, chịu sự nô lệ vào đế chế phương Bắc, người Việt liên tục vùng lên đấu tranh với kẻ xâm lược để giành quyền độc lập, tự chủ cho dân tộc. Tấn công bọn thống trị bằng nhiều hình thức. Mỗi người dân Việt qua truyền thuyết, truyện cổ truyền đời cho con cháu về huyền thoại Lạc Long quân – Âu cơ, thủy tổ người Việt sinh ra bọc trăm trứng, bố Lạc Long Quân đem 50 người con xuống khai phá vùng biển. Mẹ Âu Cơ mang 50 người con khai phá vùng núi. Sau đó, người con trưởng là Hùng Vương lập ra nhà nước Văn Lang, đóng đô ở núi Nghĩa Lĩnh (Phú Thọ), từ đó người Việt gọi nhau là đồng bào, người các vùng đều là anh em ruột thịt có cội nguồn Tô nước là Hùng vương; phụng thờ những người có công lao, tiết nghĩa chống quân xâm lược; kể cho con cháu nghe truyện nỏ thần của An Dương Vương, từ cuộc tình của Mị Châu, Trọng Thủy để lại bài học cảnh giác về âm mưu xâm lược của kẻ thù. Khi có thời cơ thì nhất tề khởi nghĩa đánh đuổi kẻ thù. Tinh thần yêu nước và ý chí kiên cường tiên công ấy đã làm nhụt ý chí của kẻ xâm lược. Suốt thời kỳ Bắc thuộc, liên tiếp các cuộc khởi nghĩa nổ ra đánh đuổi ách thống trị của các đế chế phong kiến phương Bắc. Đó là:

CULTURE

- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (Trưng Trắc, Trưng Nhị) năm 40–43 đánh đuổi thái thú Tô Định.

- Cuộc khởi nghĩa của Lý Bí (543-548) đánh đuổi quân Lương lập ra nhà nước Vạn Xuân, Lý Bí xưng là Lý Nam Đế.

- Cuộc nổi dậy của Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử ở thời Hậu Lý Nam Đế.

- Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan (713 – 722) đánh đuổi quân xâm lược nhà Đường và Mai Thúc Loan xưng là Mai Hắc Đế.

- Cuộc nổi dậy của Phùng Hưng năm 776 – 791 đánh quân nhà Đường. Dân suy tôn Phùng Hưng là bố cái đại vương.

- Cuộc khởi nghĩa của Dương Thanh (819 – 822).

- Cuộc khởi nghĩa của Khuất Thừa Dụ năm 905.

Năm 938, tướng Ngô Quyền tổng chỉ huy quân đội đánh tan quân Nam Hán xâm lược để năm 939 xưng Ngô Vương, chấm dứt nghìn năm đô hộ của triều đình phong kiến phương Bắc.

Đến năm 923, vua Nam Hán đã phải khâm phục và thừa nhận trước quần thần: “Dân Giao Chỉ hay làm loạn, chỉ nên ràng buộc mà thôi”. [1, tr.117].

Tinh thần yêu nước thương người, tự hào dân tộc trở thành vũ khí tinh thần, sức mạnh nội sinh của dân tộc Việt quyết giành độc lập, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc chống lại mọi thủ đoạn, âm mưu cướp nước, đồng hóa dân tộc Việt của các triều đại phong kiến phương Bắc trong suốt thời kỳ nghìn năm Bắc thuộc.

Tóm lại, chính sách thâm độc, nhất quán của các đế chế phương Bắc trong suốt nghìn năm Bắc thuộc là đồng hóa dân tộc Việt trở thành dân tộc Hán, trước tiên là đồng hóa về văn hóa. Với tinh thần yêu nước, tự hào văn hóa dân tộc người Việt đã tìm cách ứng xử khôn khéo: giữ được tiếng nói dân tộc; duy trì tổ chức làng xã với tính cộng đồng, tự trị, tự quản; phát triển Đạo Phật; duy trì Đạo Mẫu; phát huy vai trò của người phụ nữ và tinh thần kiên định đấu tranh giành độc lập dân tộc, người Việt từng bước giải thiêng văn hóa Hán, làm thất bại âm mưu đồng hóa dân tộc Việt của các triều đình phong kiến phương Bắc tạo tiền đề để nước ta bước vào kỷ nguyên xây dựng nhà nước phong kiến tự chủ từ thế kỷ thứ X về sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, (2013), Nxb Thời đại.
2. *Stalin* (1976), Toàn tập, tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. *Tư Mã Thiên* (2007), *Sử ký* (Phan Ngọc dịch), Nxb Văn học.
4. Về mối quan hệ giữa tiếng Việt và tiếng Hán và nguồn gốc dân tộc Việt Nam, <https://nghienquocute.org/2024/02/16/ve-moi-quan-he-giua-tieng-viet-va-tieng-han-va-nguon-goc-dan-toc-viet-nam>, truy cập ngày 10/3/2024.